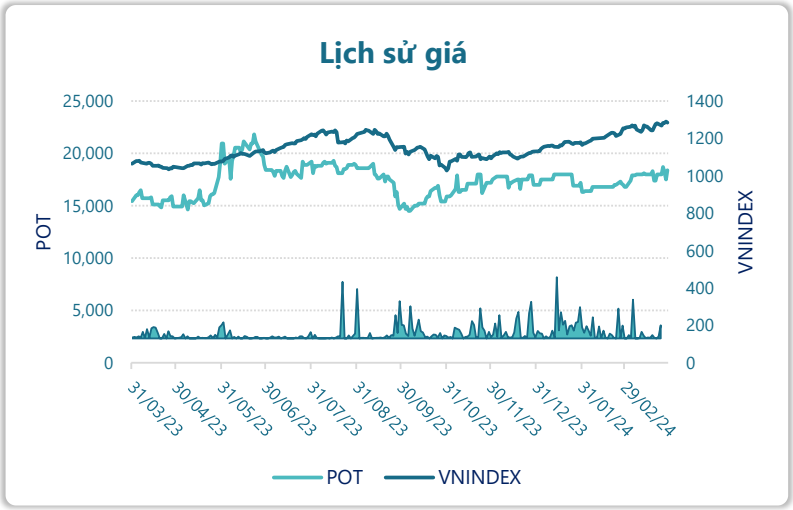
FireAnt

# CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **18,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 21,818 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,500 |
| SL cổ phiếu LH | 19,430,006 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,290 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 358 |
| P/E | 174.7 |
| EPS | 105 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**95.6**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼467| -83.0%

YoY: ▼142| -59.8%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**0.07**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼1.47| -95.2%

YoY: ▼0.49| -86.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**5.4%**

+/- YoY: ▲ 0.6%

**DT thuần**

*2023*

**1,158**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼323| -21.8%

**LN sau thuế**

*2023*

**2.61**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼11.3| -81.2%

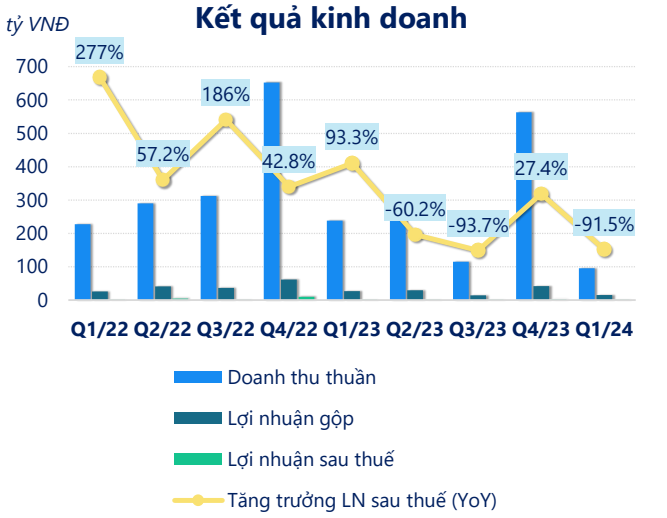
**ROE**

2023

**0.8%**

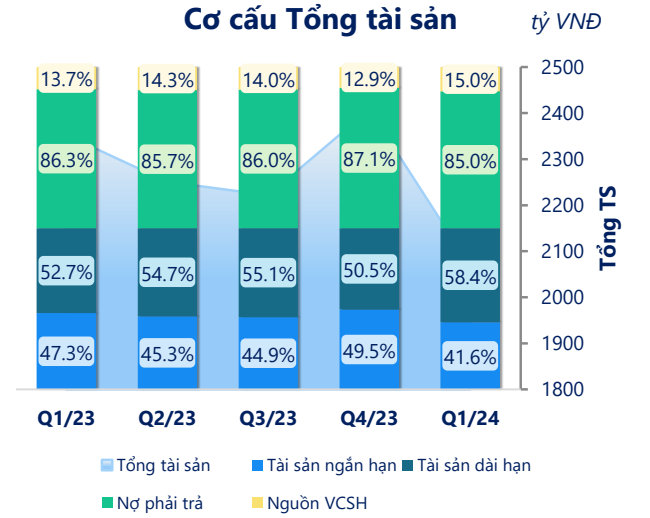
+/- YoY: ▼ 3.4%

## Kết quả kinh doanh



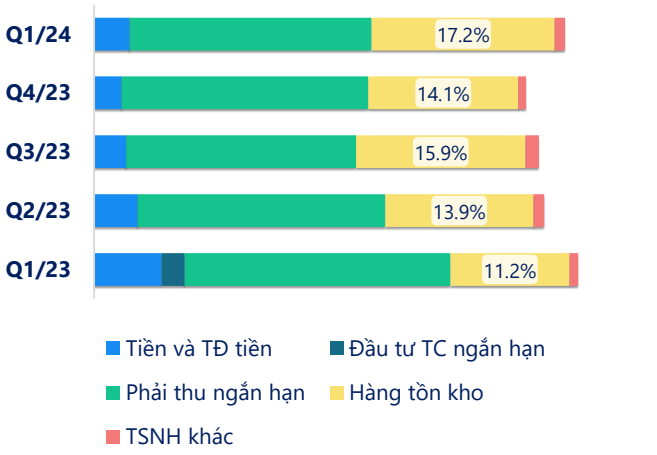

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



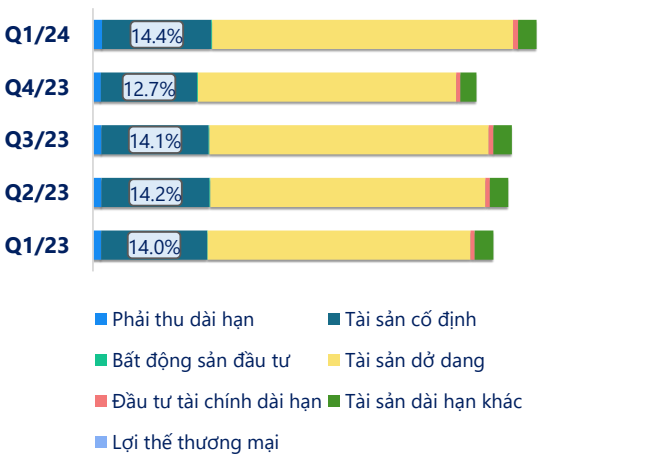

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



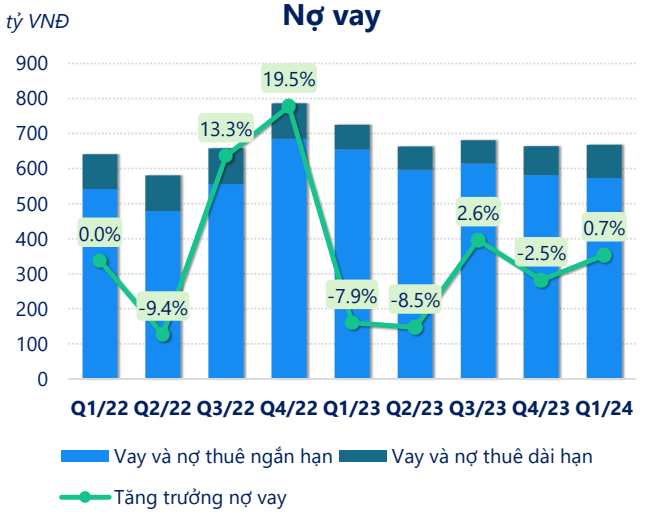

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



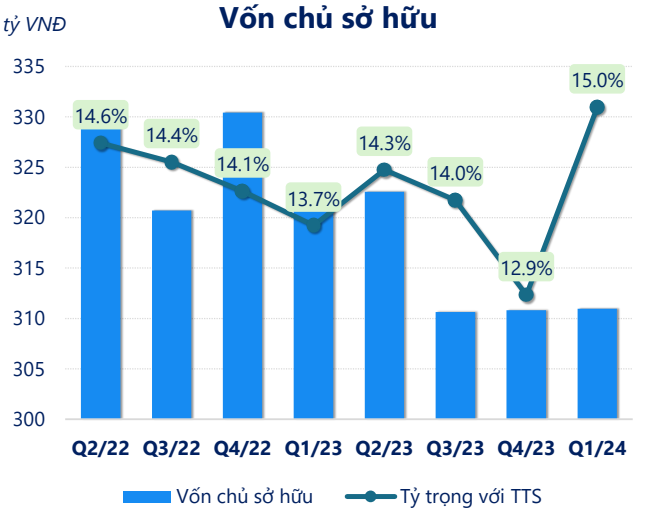

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



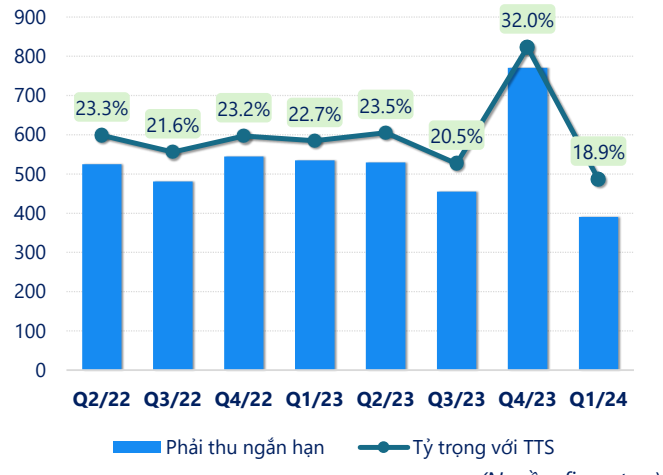

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



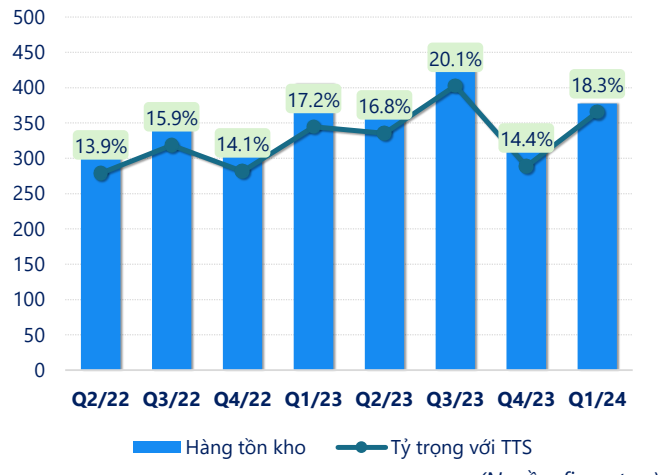

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



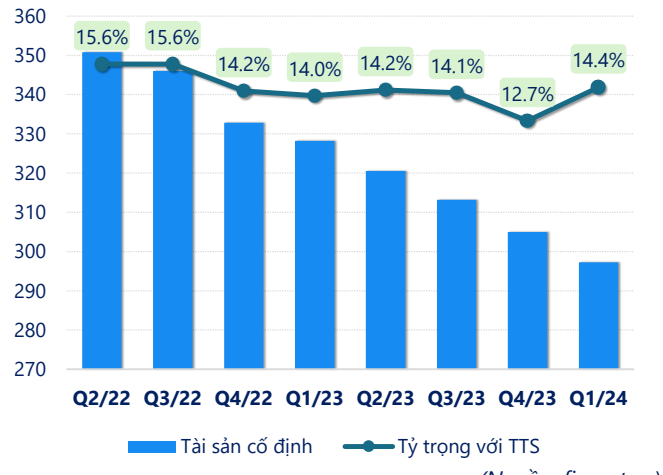

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



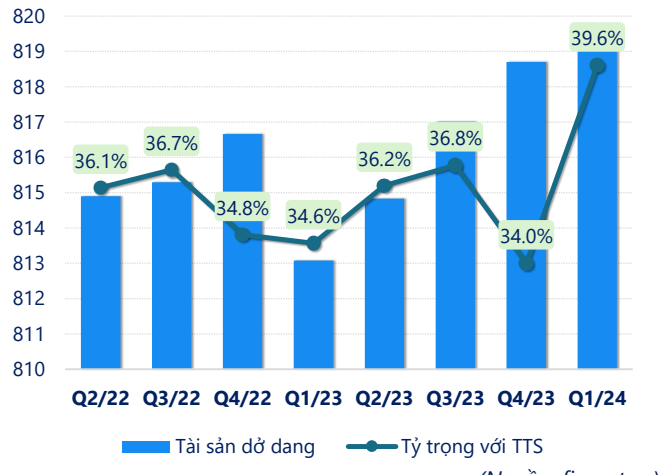

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



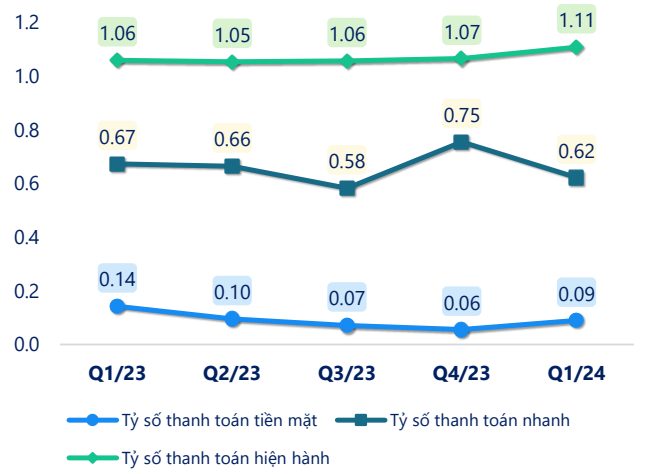

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



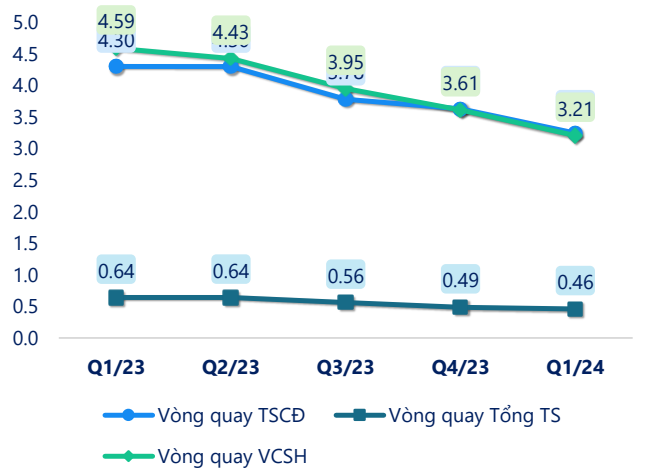

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,352** | **2,251** | **2,221** | **2,408** | **2,068** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,112** | **1,020** | **996** | **1,192** | **861** |
| Tiền và tương đương tiền | 149 | 92.2 | 67.3 | 62.4 | 69.3 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.07 | 1.10 | 0.07 | 0.07 | 5.12 |
| Phải thu ngắn hạn | 535 | 530 | 455 | 771 | 391 |
| Hàng tồn kho | 405 | 377 | 447 | 347 | 378 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 23.2 | 19.7 | 26.7 | 11.5 | 17.6 |
| **Tài sản dài hạn** | **1,240** | **1,231** | **1,225** | **1,216** | **1,207** |
| Phải thu dài hạn | 25.1 | 25.2 | 25.2 | 25.2 | 25.2 |
| Tài sản cố định | 328 | 321 | 313 | 305 | 297 |
| Bất động sản đầu tư | 2.13 | 2.09 | 2.05 | 2.01 | 1.97 |
| Tài sản dở dang | 813 | 815 | 817 | 819 | 819 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 13.6 | 13.6 | 13.6 | 13.6 | 13.6 |
| Tài sản dài hạn khác | 57.5 | 54.6 | 53.9 | 51.3 | 50.4 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **2,030** | **1,928** | **1,911** | **2,097** | **1,757** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,050** | **968** | **943** | **1,119** | **777** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 655 | 597 | 614 | 581 | 573 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 336 | 313 | 271 | 464 | 132 |
| Nợ dài hạn | 980 | 960 | 968 | 978 | 980 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 69.9 | 66.2 | 66.2 | 82.2 | 95.2 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **322** | **323** | **311** | **311** | **311** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **322** | **323** | **311** | **311** | **311** |
| Vốn điều lệ | 194 | 194 | 194 | 194 | 194 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*